

**CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN PHAN TIẾN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN PHAN TIẾN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAN TIEN PHAT MECHANICAL ELECTRICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHAN TIEN PHAT MECHANICAL ELECTRICAL., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703220036

**3. Ngày thành lập:** 25/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

59/39 Nguyễn Thị Tươi, Khu Phố Tân Phước, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0905.112.313

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101        |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221(Chính) |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4291        |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322        |
| 11. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                           | 4669                                                         |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa)                                                                                                                                                    | 4663                                                         |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4933                                                         |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                              | 7410                                                         |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710                                                         |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                              | 7730                                                         |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                             | 4659                                                         |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                      | 4653                                                         |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                          | 4652                                                         |
| 28. | Sửa chữa thiết bị điện (trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                               | 3314                                                         |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                     | 3320                                                         |
| 30. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4772                                                         |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4773                                                         |
| 32. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (chỉ được Rèn, dập, ép và cán kim loại sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                | 2591                                                         |
| 33. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                              | 2592                                                         |
| 34. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752                                                         |
| 35. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHAN THANH HẢI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 049084019425

Ngày cấp: 05/04/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 59/39 Nguyễn Thị Tươi, Khu Phố Tân Phước, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 59/39 Nguyễn Thị Tươi, Khu Phố Tân Phước, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Thời gian đăng từ ngày 26/06/2024 đến ngày 26/07/2024

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN THANH HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 049084019425

Ngày cấp: 05/04/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 59/39 Nguyễn Thị Tươi, Khu Phố Tân Phước, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 59/39 Nguyễn Thị Tươi, Khu Phố Tân Phước, Phường Tân Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương